Chi tiết mã HS 8714.94.90

Mã HS	8714.94.90
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 / - Loại khác: / - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 23:30:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87149490/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17687
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17687
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17687
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	13 (-BN, KH, ID, PH)	13% (trừ BN, KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		13	AC!E17007
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16936
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16936
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16936
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16936
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16936
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16936
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E16992
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F16992
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G16992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H16992
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I16992
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J16992
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E16993
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F16993
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G16993
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H16993
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I16993
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J16993
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F16998
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16953
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16950
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16950
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16950
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16950
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16950
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16950
VKFTA	2022	2022	40	VK!E16996
VKFTA	2023	2023	40	VK!F16996
VKFTA	2024	2024	40	VK!G16996
VKFTA	2025	2025	40	VK!H16996
VKFTA	2026	2026	40	VK!I16996
VKFTA	2027	2027	40	VK!J16996
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17058
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17058
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17058
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17058
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17058
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17034
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17034
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17034
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17034
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17034
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17034
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17029
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17029
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17029
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17029
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17029
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17029
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D17059
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E17059
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F17059
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G17059
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H17059
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17059
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D17058
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E17058
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F17058
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G17058
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H17058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17058
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D17152
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	15	CPTPP!E17152
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	10	CPTPP!F17152
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5	CPTPP!G17152
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17152
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17152
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17152
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D17021
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E17021
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F17021
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G17021
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H17021
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I17021
RCEP B	2022	2022	40	B!D17021
RCEP B	2023	2023	40	B!E17021
RCEP B	2024	2024	40	B!F17021
RCEP B	2025	2025	40	B!G17021
RCEP B	2026	2026	40	B!H17021
RCEP B	2027	2027	40	B!I17021
RCEP C	2022	2022	40	C!D17019
RCEP C	2023	2023	40	C!E17019
RCEP C	2024	2024	40	C!F17019
RCEP C	2025	2025	40	C!G17019
RCEP C	2026	2026	40	C!H17019
RCEP C	2027	2027	40	C!I17019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D17018
RCEP D	2023	2023	40	D!E17018
RCEP D	2024	2024	40	D!F17018
RCEP D	2025	2025	40	D!G17018
RCEP D	2026	2026	40	D!H17018
RCEP D	2027	2027	40	D!I17018
RCEP E	2022	2022	40	E!D17022
RCEP E	2023	2023	40	E!E17022
RCEP E	2024	2024	40	E!F17022
RCEP E	2025	2025	40	E!G17022
RCEP E	2026	2026	40	E!H17022
RCEP E	2027	2027	40	E!I17022
RCEP F	2022	2022	40	F!D17021
RCEP F	2023	2023	40	F!E17021
RCEP F	2024	2024	40	F!F17021
RCEP F	2025	2025	40	F!G17021
RCEP F	2026	2026	40	F!H17021
RCEP F	2027	2027	40	F!I17021
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15964
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15964
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15964
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15964

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 40%, RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, VKFTA 40%, AJCEP 45%, VJEPA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8714.94 có 2 dòng thuế; dòng 8714.94.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8714.94.10 Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8714.94.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 8714.94.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17687), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.